

Bản án số: **68**/2019/HSST
Ngày: 16/10/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Vĩnh Chuyên**

Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Anh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Viết Dũng**

Ông **Đặng Công Thắng**

Ông **Huỳnh Hưng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Tuyết Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân Tp Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 103/2018/TLST-HS ngày 28 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 4 năm 2019, các thông báo về việc hoãn phiên tòa số 16/TB-TA ngày 22/5/2019, số 20/TB-TA ngày 19/6/2019, số 23/TB -TA ngày 12/7/2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/HSST-QĐ ngày 08/8/2019, số 44/2019/HSST-QĐ ngày 22/8/2019 và số: 50/2019/HSST-QĐ ngày 16/9/2019 đối với bị cáo:

1. ĐẶNG HUY B, (tên thường gọi: **HJoseph/Đặng Huy B**) sinh ngày 22/01/1936, tại Bắc Giang; Nơi ĐKNKTT: Số 98/94/6A đường L, phường 5, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, Nơi cư trú: Lô C, phòng 108, chung cư T, phường 7, quận N, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện tại: Phòng 709 Chung cư 10A D, phường Đ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Xây dựng Công nghệ mới C; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Con ông Đặng Huy G và bà Phạm Thị D (Đều đã chết); Có vợ là: Trần Thị Kim L, và có 04 con: con lớn 54 tuổi, con nhỏ 26 tuổi; Tiền án, tiền sự: Chưa.

Về nhân thân:

Ngày 26/7/1977 UBND thành phố Hồ Chí Minh ra QĐ số 2169 xử tập trung cải tạo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, khai man lý lịch, giả danh thượng tá, tại Trại giam Gia trung, tha tù ngày 05/01/1982.

Ngày 18/02/1983 Công an quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh lập danh chỉ bản số 6279, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị xử phạt 03 năm tù, thụ hình tại trại giam Tổng Lê Chân, tha tù ngày 06/4/1987.

Bị bắt tạm giam ngày 14/10/2019. Bị cáo hiện đang tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Đặng Huy B:**

Ông **Đặng Tấn P** - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh theo yêu cầu của bị cáo. Có mặt.

Ông: **Lê Võ Thanh H** – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng theo yêu cầu của bị cáo. Có mặt.

*** Người bị hại:**

1. Ông: **Lê Minh H**, sinh năm 1976. Nơi cư trú : Số 15 đường T 2, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Công ty **Cổ phần Địa Ốc TTS**; Địa chỉ: Số 163 Đ, thành phố Đà Nẵng do ông **Hoàng Xuân S**, sinh năm 1952; Chức vụ: CTHĐQT làm đại diện theo pháp luật. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông: **Đào Văn B**, sinh năm 1971. Hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã N, huyện T, thành phố Hà Nội, Nơi tạm trú: Số 63 đường T, phường M, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bà **Hoàng Thị Thanh T**, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Số 01 đường T, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Bà **Đỗ Thị Thanh H**, sinh năm 1958. Nơi cư trú: T9, B48 đường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

4. Bà **Bùi Thị Bích N**, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Số 05 đường G, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

5. Ông **Lê Minh T**, sinh năm 1957. Nơi cư trú : Số 01 đường T, phường B, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

6. Bà **Đào Thị Như L**, sinh năm 1979. Nơi cư trú : Số 127 đường K, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị Thu S**, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Số 17 đường N 8 phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

8. Bà: **Lê Thị C**, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số 273 đường H, phường H, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

9. Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Số 06 đường T 14, phường M, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

10. Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Khu phố 6, phường 1, thành phố H, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

9. Ông **Trần Đình H**, sinh năm 1980. Nơi cư trú : Số 42 đường V, tổ 9 phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

10. **Công ty Cổ phần N**; Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà P số 16 đường P, quận C, thành phố Đà Nẵng do ông **Cao Thái H**, sinh năm 1966 – Chức vụ: Giám đốc, làm đại diện theo pháp luật. Có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông **Hà Đồng T**, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Số 37 đường V, phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

2. Ông **Lê Quang H**, sinh năm 1954; Nơi cư trú: Dõ 38 đường T, tổ 10 phường C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Ông **Nguyễn Ngọc D**, sinh năm: 1962; Nơi cư trú: Số 269 đường Đ, phường A, quận L, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Dự án Khu phức hợp đô thị, Thương mại dịch vụ E 1, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (*gọi tắt là khu E 1*): Tổng diện tích: 58.491m², gồm 91(*chín*) lô đất, trong đó có 13 (*Mười ba*) lô đất thương mại dịch vụ và 78 (*bảy mươi tám*) lô đất ở biệt thự do Công ty Cổ phần N là chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết TL 1:500 số 1006/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Ngày 17.3.2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp 91(*chín mốt*) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là Công ty Cổ phần N. Trên cơ sở này, từ tháng 03.2011 đến nay, Công ty đã triển khai bán 91(*chín mốt*) lô đất cho khách hàng.

Khoảng tháng 11.2011, Đặng Huy B liên hệ ông Huỳnh Thanh H - Chủ tịch HĐQT Công ty CP N để thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất 29 (*hai chín*) lô đất tại dự án khu E 1 (*P. A, quận S, TP Đà Nẵng*) với tổng trị giá hợp đồng là 456.408.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi sáu tỷ, bốn trăm lẻ tám triệu đồng*). Ông H đưa cho B hồ sơ liên quan gồm bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bản kê chi tiết các lô đất, mẫu biên bản giao nhận tiền cọc ghi nội dung nộp tiền cọc vào ngày 18.10.2011 và 28.10.2011 (*các tài liệu này Công ty chưa ký, đưa trước cho B tham khảo*). Ông Huỳnh Thanh H và B thỏa thuận vào các ngày 18.10.2011 và

28.10.2011, B phải nộp tiền cọc tổng cộng 316.948.125.000 đồng (*Ba trăm mười sáu tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng*) nhằm xúc tiến thủ tục ký kết hợp đồng nêu trên để ra sổ. Tuy nhiên, B không có tiền nộp nên giao dịch trên không thực hiện được. Công ty Cổ phần N nhiều lần yêu cầu B trả lại hồ sơ liên quan nhưng B không trả.

Mặc dù giao dịch giữa B và Công ty CP N không thực hiện được, Đặng Huy B không phải là chủ các lô đất nêu trên, nhưng B đưa ra các tài liệu, thông tin gian dối để chào bán các lô đất nêu trên, nhận tiền đặt cọc của người khác rồi chiếm đoạt, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng tháng 5.2017, thông qua sự giới thiệu của Lê Quang H và Nguyễn Ngọc D, Đặng Huy B gặp anh Lê Minh H. B tự xưng là chủ sở hữu Khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ Royal Era 1, có bản gốc GCNQSDĐ của 48 (*bốn tám*) lô đất đang nộp tại UBND TP Đà Nẵng, hiện B đang làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ cho từng lô đất và đang cần số tiền 16.000.000.000 đồng (*Mười sáu tỷ đồng*) nên muốn chuyển nhượng lại một số lô đất với giá 60.000.000 đồng/m² đối với lô đất có diện tích dưới 300m² và 65.000.000 đồng/m² đối với lô đất có diện tích trên 300m². Để tạo lòng tin, B đưa cho anh Lê Minh H các tài liệu giấy tờ liên quan gồm:

Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 18.9.2011 ký giữa Huỳnh Thanh H - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Bất động sản T với Đặng Huy B, kèm theo hợp đồng này có: 03(*ba*) Biên bản giao nhận tiền cọc tổng số tiền 333.672.500.000 đồng (*Ba trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng*) giữa Đặng Huy B và Công ty Bất động sản T; Bản photocopy sơ đồ vị trí các lô đất thuộc dự án; Bản photocopy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 36-2011/HĐCNĐN-T18 ngày 08.11.2011 ký giữa Huỳnh Thanh H với Đặng Huy B, kèm theo hợp đồng này có: 02 (*hai*) bản photocopy chi tiết 34 (*ba bốn*) lô đất thuộc dự án E1; Bản photocopy GCNQSDĐ không có số cấp ngày 16.3.2012 do Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng cấp cho Đặng Huy B chủ sở hữu 48 (*bốn tám*) lô đất thuộc thửa đất số 230, tờ bản đồ số 87, địa chỉ: Ven biển nguyên đơn TP Đà Nẵng; Bản photocopy Thông báo số 47/UB-CV ngày 16.12.2011 do ông Văn Hữu C - Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng ký tên có nội dung: Thông báo cho Sở quy hoạch, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Xây dựng về việc chấp thuận đề nghị của chủ đầu tư dự án E1 là ông Đặng Huy B, tên giao dịch H Joseph xin thay đổi kiến trúc tổng thể.

Ngày 16.5.2017, Đặng Huy B và anh Lê Minh H lập Hợp đồng đặt cọc có sự chứng kiến của Luật sư Hà Đồng T (*Thuộc văn phòng luật sư T, TP Đà Nẵng*) với nội dung chuyển nhượng 29 (hai chín) lô đất thuộc Dự án E1 với tổng trị giá 839.840.000.000 đồng (*Tám trăm ba chín tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng*) bên mua đặt cọc trước 41.000.000.000 đồng (*Bốn mươi một tỷ đồng*), số còn lại giao thành 2 đợt. Thực hiện hợp đồng từ ngày 17.5.2017 đến ngày 15.7.2017, anh Lê Minh H giao cho B 1.800.000.000 đồng (*Một tỷ, tám trăm triệu đồng*). Do sau đó anh Lê Minh H không có đủ tiền nộp tiền đặt cọc nên hợp đồng không thực hiện được.

Đến ngày 16.10.2017, B lập giấy ủy quyền “*V/v chuyển nhượng tài sản*” có sự chứng kiến của Luật sư Hà Đồng T, với nội dung B ủy quyền cho anh Lê Minh H được nhân danh B tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng, đàm phán, ký kết hợp đồng thỏa thuận nhận cọc và nhận tiền cọc đối với các lô đất tại dự án E1.

Thực hiện sự ủy quyền của B, anh H tiến hành giao dịch bán 08 (tám) lô đất A8, A25, A24, C2, C4, C5, C6, B14 và nhận tiền đặt cọc của các cá nhân số tiền 32.514.500.000 đồng (*Ba mươi hai tỷ, năm trăm mười bốn triệu, năm trăm ngàn đồng*). Số tiền này anh H giao cho B nhiều đợt tổng cộng 9.250.000.000 đồng (*Chín tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo yêu cầu của B, do có một khách hàng không mua đất nữa, đòi lại tiền đặt cọc nên anh H trả lại cho họ tổng cộng 11.100.000.000 đồng (*Mười một tỷ, một trăm triệu đồng*), còn lại 13.664.500.000đ (*Mười ba tỷ, sáu trăm sáu mươi tư triệu, năm, trăm ngàn đồng*), trong quá trình điều tra, anh Lê Minh H giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 12.000.000.000 đồng (*Mười hai tỷ đồng*) để khắc phục thiệt hại.

Tổng cộng, Đặng Huy B nhận và chiếm đoạt của anh Lê Minh H số tiền **9.550.000.000 đồng** (*Chín tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*) (gồm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng ngày 16.5.2017 số tiền 1.800.000.000 đồng (*Một tỷ, tám trăm triệu đồng*) và tiền nhận cọc theo ủy quyền ngày 16.10.2017 số tiền 7.750.000.000 đồng (*bảy tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng*)).

Quá trình điều tra, B nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 4.000.000.000 đồng (*Bốn tỷ đồng*) khắc phục hậu quả.

Vụ thứ hai: Ngày 15.12.2017, thực hiện giấy ủy quyền ngày 16.10.2017 của Đặng Huy B, anh Lê Minh H gặp ông H Xuân S (*Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Địa ốc TTS Đ*) chào bán và ký Hợp đồng mua bán và phụ lục hợp đồng (*phụ lục hợp đồng có Đặng Huy B ký xác nhận ở mục chủ sở hữu giấy chứng nhận QSDĐ*) với nội

dung đặt chỗ 05 (năm) lô đất tại khu E1 gồm A9, A10, A11, A20, A21. Sau khi ký hợp đồng thì ông Hoàng Xuân S giao cho Lê Minh H số tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng), Lê Minh H ký giấy nhận tiền rồi chuyển giao số tiền này cho Đặng Huy B có sự chứng kiến của ông Hoàng Xuân S. Đồng thời ông S yêu cầu Đặng Huy B phải cung cấp bản sao có chứng thực của Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng đối với 05(năm) lô đất trên thì mới nộp thêm tiền. Ngày 01.02.2018, tại nhà Nguyễn Thị Ngọc S (là bạn B), B cùng anh Lê Minh H và ông Hoàng Xuân S ký phụ lục hợp đồng thay đổi các lô đất trên thành các lô đất : A9, A10, A22, A23, A24, đồng thời ông Hoàng Xuân S tiếp tục yêu cầu phải có GCNQSDĐ thì mới giao tiếp tiền. Do vậy, trong ngày 01.02.2018, B gọi điện cho H hẹn H cùng ông S sáng ngày 02.02.2018 đến nhà bà S để nhận GCNQSDĐ và giao tiếp tiền đặt cọc.

Sáng ngày 02.02.2018, tại nhà bà Sương, B giao cho ông S 02 (hai) GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ số BE 778645 lô A23 và số BE 778644 lô A24 thuộc khu phức hợp thương mại dịch vụ E1 cấp ngày 26.01.2018 đứng tên Đặng Huy B (SN: 1936, CMND số 022642398, trú 98/94/6A L, P5, Q. Bh, TP Hồ Chí Minh). Ông Hoàng Xuân S giao cho B 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ, năm trăm triệu đồng) thể hiện qua 2 phiếu chi ngày 01.02.2018 do Công ty Cổ phần địa ốc TTS Đphát hành gồm : Phiếu chi số 103 với nội dung chi số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng), B ký tên ở phần “người nhận tiền” và ghi nội dung số tiền này đã giao lại cho Lê Minh H và phiếu chi số 104 với nội dung chi số tiền 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ, năm trăm triệu đồng) , ghi người nhận tiền Đặng Huy B và Lê Minh H, B ký tên ở phần “người nhận tiền”.

Đồng thời ông Hoàng Xuân S viết tay nội dung “Xác nhận đã nhận tiền”, Đặng Huy B ký tên và ghi nội dung “tôi có nhận của ông S 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng) và chuyển cho ông Lê Minh H 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Tôi cam kết sẽ giải quyết với ông S”.

Sau khi nhận được 02 GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ số BE 778645 lô A23 và số BE 778644 lô A24 thuộc khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ E1 nêu trên, ông S về kiểm tra thấy có dấu hiệu không bình thường nên kiểm tra thì biết là giấy giả nên báo cáo cơ quan chức năng giải quyết.

Như vậy, Đặng Huy B chiếm đoạt của ông Hoàng Xuân S số tiền 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

Tổng cộng Đặng Huy B chiếm đoạt của các bị hại số tiền **23.050.000.000 đồng** (*Hai mươi ba tỷ, không trăm, năm mươi triệu đồng*).

Cơ quan điều tra tiến hành xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai TP Đà Nẵng và quận Ngũ Hành Sơn, kết quả đều thể hiện các đơn vị này không cấp bất kỳ GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ cho người có tên Đặng Huy B. Cơ quan điều tra cũng tiến hành xác minh các chủ sở hữu các lô đất từ tháng 04.2011 đến nay của 14 lô đất gồm : A8, A9, A10, A11, A21, A22, A23, A24, A25, B14, C2, C4, C5, C6 xác định những người này đều không có giao dịch mua bán chuyển nhượng với Đặng Huy B.

Cơ quan điều tra cũng tiến hành sao kê sổ phụ tài khoản ngân hàng số 045-7-01-00-01000 và 100-7-01-00-00128 từ ngày 01.01.2011 đến ngày 31.12.2014 của ông Huỳnh Thanh H mở tại Ngân hàng Xây dựng thể hiện: không có giao dịch chuyển tiền nào giữa Đặng Huy B vào tài khoản của ông Huỳnh Thanh H .

2. Về hành vi sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức:

Trong quá trình giao dịch chuyển nhượng và ủy quyền giao dịch liên quan đến các lô đất nêu trên, Đặng Huy B đưa cho anh Lê Minh H và ông Hoàng Xuân S các tài liệu giấy tờ, GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ để những người này tin tưởng là B có đất thật qua đó thực hiện các giao dịch, nhận tiền cọc đưa tiền cho B và bị B chiếm đoạt, các tài liệu này đều không rõ nguồn gốc, B khai là tài liệu thật do Công ty CP Nvà cơ quan chức năng đưa cho B. Cụ thể như sau:

2.1. Đặng Huy B đưa cho anh Lê Minh H các tài liệu sau:

- Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 18/9/2011 ký giữa Đặng Huy B (*Bên đặt cọc - Bên A*) với Huỳnh Thanh H là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Cty CP BĐS T (*Bên nhận đặt cọc - Bên B*) đóng dấu tròn màu đỏ Công ty CP N, có nội dung:

Đặng Huy B đặt cọc cho Công ty CP bất động sản T bằng tiền mặt 333.672.500.000 đồng (*Ba trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng*) cam kết mua 10.420m² tại lô đất dự án E1 (*kèm theo bản phân lô*), thời hạn đặt cọc là 03 tháng chia làm 3 lần:

Lần 1: Đặt cọc lần thứ nhất, 22/9/2011, số tiền 100.000.000.000 đồng (*Một trăm tỷ đồng*).

Lần 2: Đặt cọc lần thứ nhất, 22/10/2011, số tiền 200.000.000.000 đồng (*Hai trăm tỷ đồng*).

Lần 3: Đặt cọc lần thứ nhất, 22/11/2011, số tiền 33.672.500.000 đồng (*Ba mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng*).

Kèm theo Hợp đồng này còn có 03 (ba) Biên bản giao nhận tiền đặt cọc giữa bên đặt cọc là ông Đặng Huy B (H Joseph) ký tên, với bên nhận tiền cọc là ông Huỳnh Thanh H - đại diện cho Công ty T nhưng lại ký tên và đóng dấu Công ty CP N cùng các giấy tờ khác, gồm:

+ 01 Biên bản giao nhận tiền đặt cọc lần thứ 1 ngày 22/9/2011, 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

+ 01 Biên bản giao nhận tiền đặt cọc lần thứ 2 ngày 22/10/2011, số tiền là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

+ 01 Biên bản giao nhận tiền đặt cọc lần thứ 3 ngày 22/11/2011, số tiền là 33.672.500.000 đồng (Ba mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

+ 01 Bản in màu chi tiết 29 (hai chín) lô đất dự án E1 (kèm theo Hợp đồng số 29-2011/HĐĐCDN-T18), đóng dấu Công ty CP N, ký tên Huỳnh Thanh H và ký tên Đặng Huy B (H Joseph).

+ 01 bản in màu chi tiết 05 (năm) lô đất Dự án E1 (kèm theo Hợp đồng số 29-2011/HĐĐCDN-T18 bán đợt 2), đóng dấu Công ty CP N, ký tên Huỳnh Thanh H.

+ Bản in màu Mặt bằng tổng thể, đóng dấu Công ty CP N, ký tên Huỳnh Thanh H.

Cơ quan điều tra tiến hành giám định hình con dấu tròn có tên Công ty CP N, hình chữ ký kèm theo dấu tên Huỳnh Thanh H đóng trên hợp đồng đặt cọc, 03(ba) Biên bản giao nhận tiền cọc, Sơ đồ vị trí các lô đất thuộc dự án và chữ viết, chữ ký Đặng Huy B trên giấy ủy quyền v/v chuyển nhượng tài sản ngày 16.10.2017 giữa Đặng Huy B và Huỳnh Thanh H.

Theo kết luận giám định số 54/GĐ-TL ngày 16.5.2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an TP Đà Nẵng kết luận:

- Chữ ký và viết nội dung “Đặng Huy B” dưới các mục Bên A, Bên nhận cọc, bên chuyển nhượng và Người ủy quyền lần lượt trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4 được ký và viết trực tiếp.

- Chữ ký và chữ viết nội dung “Đặng Huy B” dưới các mục Bên A, Bên nhận cọc, bên chuyển nhượng và Người ủy quyền lần lượt trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A4 so với chữ ký và chữ viết nội dung “Đặng Huy B” nằm dưới chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký và chữ viết nội dung “Đặng Huy B” dưới mục nằm Bên đặt cọc trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A5 đến A11 được in ra.
- Chữ ký mang tên Huỳnh Thanh H trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và ký hiệu từ A5 đến A11 được in ra.
- Hình dấu tròn “CÔNG TY CỔ PHẦN N” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và ký hiệu từ A5 đến A11 không phải do con dấu có hình dấu mẫu trên tài liệu ký hiệu M7 đến M10 đóng ra (được in ra).

Ngoài ra, B còn cung cấp cho anh Lê Minh H các tài liệu khác như: Bản photocopy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 36-2011/HĐCNĐN-T18 ngày 08.11.2011 ký giữa Huỳnh Thanh H với Đặng Huy B, kèm theo hợp đồng này có: 02 bản photocopy chi tiết 34 (*ba bốn*) lô đất thuộc dự án E1; Bản photocopy GCNQSDĐ không số ngày 16.3.2012 do Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng cấp cho Đặng Huy B chủ sở hữu 48 lô đất thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 87, địa chỉ ven biển N TP Đà Nẵng; bản photocopy Thông báo số 47/UB-CV ngày 16.12.2011 do ông Văn Hữu C - Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng ký tên, nội dung : Thông báo cho Sở quy hoạch, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Xây dựng về việc chấp thuận đề nghị của chủ đầu tư dự án E1 là ông Đặng Huy B, tên giao dịch H Joseph xin thay đổi kiến trúc tổng thể.

Qua xác minh tại Công ty Cổ phần N xác định không có Bản hợp đồng số 36-2011/HĐCNĐN - T18 ngày 08.11.2011 ký giữa Huỳnh Thanh H và Đặng Huy B. Đối với bản photocopy GCNQSDĐ không số ngày 16.3.2012 do Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng cấp cho Đặng Huy B chủ sở hữu 48 (*bốn tám*) lô đất thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 87, địa chỉ ven biển N TP Đà Nẵng, quá trình điều tra xác định Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng không cấp giấy này cho Đặng Huy B và dự án này được cấp 91 GCNQSDĐ riêng lẻ cho 91 lô đất thuộc dự án.

Qua xác minh tại UBND TP Đà Nẵng thể hiện đơn vị này không phát hành Thông báo số 47/UB-CV ngày 16.12.2011.

Đặng Huy B có đưa cho anh Lê Minh H 02 GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ số BE 778643 đứng tên Đặng Huy B (*SN 1936, CMND số 022642398, trú 98/94/6A L, P5, Q.N, TP Hồ Chí Minh*), thửa đất số 8, tờ bản đồ số 17 địa chỉ lô A25 thuộc khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ E1, ghi ngày 16.01.2018 (*ký hiệu A1*) và GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ số BE 778634 đứng tên Đặng Huy B (*SN 1936, CMND số 022642398, trú 98/94/6A L, P5, Q.N, TP Hồ Chí Minh*), thửa đất số 8, tờ

bản đồ số 17 địa chỉ lô A8 thuộc khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ E1, ghi ngày 26.01.2018 (*ký hiệu A2*) để đưa cho khách hàng.

Cơ quan điều tra tiến hành giám định các GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ này. Theo kết luận giám định số 28/GD-TL ngày 05.3.2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an TP Đà Nẵng kết luận:

- Chữ ký mang tên Nguyễn Quang V dưới mục “*PHÓ GIÁM ĐỐC*” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ ký của ông Nguyễn Quang V trên tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M6 không phải chữ ký của cùng một người.

- Hình dấu tròn “Sở Tài nguyên và Môi trường” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 và A2 không phải do con dấu có hình dấu mẫu trên các tài liệu ký hiệu M1 đến M6 đóng ra.

- Bản in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ký hiệu A1 và A2 là giả.

Quá trình điều tra xác định: Hiện nay chủ sở hữu Lô A8 là ông Vũ Duy H và bà Nguyễn Thanh N (*sở hữu từ ngày 16.5.2013*) và chủ sở hữu lô A25 là ông Vũ Quang V (*sở hữu từ ngày 08.8.2013*). Những người này đều khai hiện không ủy quyền hay hứa hẹn chuyển nhượng hai lô đất trên với bất kỳ ai từ ngày sở hữu đến nay.

2.2. Đặng Huy B đưa cho ông Hoàng Xuân S các tài liệu:

Quá trình giao dịch chuyển nhượng các lô đất với ông Hoàng Xuân S, B đưa cho ông S 02 (*hai*) GCNQSDĐ, QSHNO và TSGLVĐ số BE 778645 lô A23 và số BE 778644 lô A24 thuộc khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ E1 đứng tên Đặng Huy B (*SN 1936, CMND số 022642398, trú 98/94/6A L, P5, Q.N, TP Hồ Chí Minh*) do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 26.01.2018. Cơ quan điều tra tiến hành trưng cầu giám định các tài liệu này.

Theo Kết luận giám định số 128/GĐ-TL của Phòng kỹ thuật hình sự Công an TP Đà Nẵng kết luận:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất BE 778644 số vào sổ cấp GCN : CTs CH 01967 ghi cấp ngày 26 tháng 01 năm 2018 (*ký hiệu A1*) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất BE 778645 số vào sổ cấp GCN : CTsCH1968 ghi cấp ngày 02 tháng 01 năm 2018 là giả.

- Hình dấu có nội dung “*SƠ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG*” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A5 không phải do con dấu có hình dấu mẫu cùng nội dung trên tài liệu ký hiệu từ M2 đến M7 đóng ra.

- Chữ ký tên Nguyễn Quang V trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A5 không phải do người có mẫu chữ ký đứng tên Nguyễn Quang V trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M7 ký ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Đặng Huy B trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A6 đến A14 so với chữ ký, chữ viết của Đặng Huy B trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M8 đến M13 do cùng một người ký và viết ra.

2.3 Tài liệu Đặng Huy B giao nộp cho Cơ quan điều tra:

Vào ngày 04.6.2018, trong khi làm việc với Cơ quan điều tra, Đặng Huy B phủ nhận hành vi sai phạm đã khai, và trình bày: B có đất thật, tất cả giấy tờ bản gốc liên quan đến việc chuyển nhượng 34 (*ba mươi bốn*) lô đất đang được B lưu giữ tại ngân hàng an toàn số 1374 do B thuê tại Ngân hàng TMCP T - Chi nhánh Trung tâm (*địa chỉ: 266 – 268 N, Phường 8, Quận 3, TP Hồ Chí Minh*), B đã thanh toán cho ông Huỳnh Thanh H số tiền 333.672.500.000 đồng (*Ba trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm ngàn đồng*) vào tài khoản của ông H tại Ngân hàng Xây dựng. B giao nộp 06 (sáu) bản “xác nhận nhận tiền đợt 1, đợt 2, và đợt 3” cùng ngày 18.10.2011, có chữ ký của ông Huỳnh Thanh H và hình dấu tròn màu đỏ của Công ty CP N thể hiện B nộp số tiền này cho ông Huỳnh Thanh H.

Theo trình bày của B đây là bản scan, còn bản gốc B đang cất ở kết sắt an toàn 1374 nêu trên. Cơ quan điều tra tiến hành khám xét tuy nhiên trong kết sắt không có bất cứ đồ vật tài liệu nào.

Cơ quan điều tra tiếp tục tiến hành giám định chữ viết và chữ ký trên các tài liệu B giao nộp.

Theo kết luận giám định số 77/GĐ-TL ngày 15.6.2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Đà Nẵng kết luận:

Chữ ký mang tên Đặng Huy B dưới mục B trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 *được ký trực tiếp* và so với chữ ký của ông Đặng Huy B trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M6 ***do cùng một người ký ra*** .

Chữ ký mang tên Huỳnh Thanh H dưới mục B trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 ***không được ký trực tiếp***.

Hình dấu tròn “CÔNG TY CỔ PHẦN N” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A6 so với hình dấu tròn “CÔNG TY CỔ PHẦN N” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M7 đến M10 ***không phải do cùng một con dấu đóng ra.***

Với nội dung trên tại Bản cáo trạng số: 03/2018/ VKS-CT-P3 ngày 28/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố:

- Đặng Huy B về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*” theo Điểm b Khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Đặng Huy B về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a Khoản 4 Điều 174 và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*” theo Điểm b Khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như nội dung Bản cáo trạng số 31/2018/ VKS-CT ngày 11/9/2018 đã truy tố đối với bị cáo. Trên cơ sở phân tích đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cũng như nhân thân bị cáo, qua đó đề nghị Hội đồng xét xử:

- *Về hình phạt:* Tuyên bố bị cáo Đặng Huy B phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*”

Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm b khoản 3 Điều 341; các điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 55 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Đặng Huy B tù: 15 (Mười lăm) năm tù đến 17 (mười bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tù: 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm tù về tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội từ 17 (mười bảy) năm đến 20 (hai mươi) năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 48 BLHS Buộc bị cáo Đặng Huy B phải bồi thường lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho những người bị hại, đồng thời buộc ông Lê Minh H phải có nghĩa vụ trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà H đã nhận cộc theo yêu cầu của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung 2017) và Điều 106 BLTTHS xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật như đã đề cập tại nội dung bản cáo trạng truy tố.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Đặng Huy B khai nhận: Bằng thủ đoạn gian dối sử dụng các loại giấy tờ, tài liệu nhà, đất giả sau đó ủy quyền cho Lê Minh H

đứng ra làm trung gian môi giới để nhận tiền cọc của nhiều người bị hại rồi giao lại tiền nhiều lần cho bị cáo nhằm chiếm đoạt tài sản, tuy nhiên, số tiền bị cáo nhận của những người bị hại không đúng với số tiền mà nội dung cáo trạng truy tố đối với bị cáo, đồng thời bị cáo B cũng đã thừa nhận các tài liệu, giấy tờ mà bị cáo giao cho ông H, ông S cũng như nộp cho cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đều là giả mạo như nội dung Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng đã truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội. Bị cáo đề nghị HĐXX xem xét hiện tại bị cáo đang bị bệnh nặng, tuổi già sức khỏe yếu nên xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được tại ngoại để có điều kiện chữa bệnh.

Các Luật sư người bào chữa cho bị cáo Đặng Huy B không có ý kiến tranh luận về tội danh mà VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố đối với bị cáo. Tuy nhiên, các Luật sư cho rằng trong vụ án này: Chưa làm rõ trách nhiệm của người làm chứng Hà Đồng Thông ký xác nhận trong các văn bản Hợp đồng đặt cọc ngày 16/5/2017 và giấy ủy quyền “*V/v chuyển nhượng tài sản*” 16.10.2017 nhằm mục đích gì? Đồng thời cũng chưa làm rõ có vai trò đồng phạm giúp sức của ông Lê Minh H? , về nội dung giấy ủy quyền “*V/v chuyển nhượng tài sản*” 16.10.2017 bị cáo B ủy quyền cho ông Hoàng bán 29 (*hai mươi chín*) lô đất không có lô A.8, lô A24 trước ngày 01/02/2018 đã nhận cọc bán cho người khác, nhưng sau ngày 01/02/2018 lại nhận cọc bán cho ông S, như vậy một lô đất nhận cọc bán 02 (*hai*) lần, mặt khác việc giao dịch mua bán nhận tiền của ông Hoàng với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đối với bị cáo B chưa được đối chất làm rõ số tiền bị cáo B nhận của ông H 1.500.000.000đ (*Một tỷ, năm trăm triệu đồng*) hay 9.550.000.000đ (*Chín tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*) như nội dung bản cáo trạng quy kết đối với bị cáo; Kết luận của Bản cáo trạng truy tố không mang tính logic; Về bệnh tình sức khỏe của bị cáo B tài liệu chứng cứ, chứng minh do Bệnh viện Hoàn Mỹ Sài Gòn cung cấp trong quá trình điều trị bệnh bác sỹ chẩn đoán: Xơ gan child B, đây là loại bệnh được xác định là bệnh hiểm nghèo, vì vậy, trong giai đoạn Tòa án chuẩn bị xét xử vụ án với tư cách Luật sư người bào chữa cho bị cáo đã có đơn đề nghị Tòa án cho trưng cầu giám định về sức khỏe của bị cáo B có phải là người bị bệnh hiểm nghèo hay không? Tuy nhiên, yêu cầu này không được Tòa án xem xét giải quyết là gây bất lợi cho bị cáo; mặt khác việc bắt tạm giam đối với bị cáo B người già yếu trên 80 tuổi và đang bị bệnh là vi phạm về thủ tục tố tụng “tạm giam” theo quy định tại khoản 4 Điều 119 BLTTHS; Với những lập luận trên các luật sư người bào chữa cho bị cáo cùng có chung quan điểm đề nghị

HĐXX ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung cho VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng để điều tra làm rõ những nội dung như đã nêu trên, để làm căn cứ pháp lý xử lý đối với bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thuộc Công an và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư người bào chữa cho bị cáo Đặng Huy B, bị cáo cũng như những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp, đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định.

[2] *Về hành vi Phạm tội của các bị cáo:* Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo B tại phiên tòa, quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, luận cứ bào chữa của các Luật sư người bào chữa cho bị cáo B cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Về hành vi lừa đảo: Bị cáo B biết mình không phải là chủ sở hữu của 48 (bốn mươi tám) lô đất tại Dự án Khu phức hợp Đô thị, Thương mại, Dịch vụ E1 thuộc phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng, nhưng tự xưng mình là chủ sở hữu của dự án, để tạo niềm tin đối với những người bị hại, thông qua sự môi giới ông Lê Quang H và ông Nguyễn Ngọc D bị cáo gặp anh Lê Minh H và tự xưng là chủ sở hữu của 48 (bốn mươi tám) lô đất tại Dự án Khu phức hợp Đô thị, Thương mại, Dịch vụ E1, hiện có Giấy chứng nhận QSDĐ của 48 (Bốn mươi tám) lô đất đang nộp tại UBND thành phố Đà Nẵng để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho từng lô và đang cần số tiền 16.000.000.000đ (Mười sáu tỷ đồng), nên muốn chuyển lại một số lô đất với giá 60.000.000đ/m² đối với lô có DT dưới 300m² và 65.000.000đ/m² đối với lô trên 300m², đồng thời đưa ra một số giấy tờ, tài liệu giả có liên quan đến dự án làm cho anh H tin tưởng, đồng ý nhận chuyển nhượng của bị cáo 29 (hai mươi chín) lô đất với giá 839.840.000.000đ (Tám trăm ba chín tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng) thông qua hợp đồng đặt cọc có sự chứng kiến của Luật sư Hà Đồng Thông ngày 16/5/2017. Qua đó, anh H chuyển giao cho bị cáo số tiền 1.800.000.000đ (Một tỷ, tám trăm triệu đồng), tuy nhiên, theo hợp đồng đặt cọc anh H không đủ tiền để thực hiện hợp đồng được và

yêu cầu bị cáo trả lại tiền, song bị cáo không trả lại tiền cho anh H mà sau đó bị cáo lập hợp đồng ủy quyền v/v chuyển nhượng tài sản, để cho anh H được đại diện bị cáo đứng ra đàm phán, ký kết hợp đồng, thỏa thuận nhận tiền cọc đối với các lô đất tại dự án, trên cơ sở đó anh Lê Minh H làm môi giới giao dịch bán 08 (tám) lô đất và nhận tiền cọc của các cá nhân có nhu cầu mua đất với tổng số tiền 32.514.500.000đ (Ba mươi hai tỷ, năm trăm mười bốn triệu, năm trăm ngàn đồng) và số tiền này anh H chuyển cho bị cáo gồm nhiều lần với tổng số tiền 9.250.000.000đ (Chín tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng) theo yêu cầu của bị cáo, đồng thời cũng thông qua anh H bị cáo gặp anh Hoàng Xuân S là Chủ tịch HĐQT Công ty CP địa ốc TTS Đ chào bán 05 (năm) lô đất tại dự án trên bằng thủ đoạn sử dụng các tài liệu giả đưa cho ông S tin tưởng đặt chỗ và ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng và sử dụng giấy tờ tài liệu giả là 02 (hai) giấy chứng QSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp đứng tên bị cáo để chiếm đoạt của Công ty CP địa ốc TTS Đ do ông S (làm đại diện) với tổng số tiền là: 13.500.000.000đ (Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

Về hành vi sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức: Để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt được số tiền của những người bị hại nêu trên, bị cáo đã sử dụng 04 (bốn) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gồm các số: BE 778644, BE778645; BE778643; BE 778634 đều đứng tên Đặng Huy B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/01/2018, cùng với các loại giấy tờ tài liệu giả khác như: Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất chung cho 48 (bốn tám) lô đất theo giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất không số ngày 16/3/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho Đặng Huy B là chủ sở hữu 48 (bốn tám) lô đất thuộc thửa đất số: 230, tờ bản đồ số 87; địa chỉ thửa đất: Ven biển Sơn Trà - Điện Ngọc; Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 18/9/2011 ký giữa Huỳnh Thanh H - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Bất động sản T với Đặng Huy B; 03 (ba) Biên bản giao nhận tiền cọc với tổng số tiền 333.672.500.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba tỷ, sáu trăm bảy hai triệu, năm trăm ngàn đồng) giữa bị cáo và Công ty T; Bản photocopy sơ đồ vị trí các lô đất thuộc dự án; Bản photocopy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 36-2011/HĐCNĐN-T18 ngày 08.11.2011 ký giữa Huỳnh Thanh H với Đặng Huy B, kèm theo hợp đồng này có: 02 (hai) bản photocopy chi tiết 34 (ba mươi bốn) lô đất thuộc dự án E1; Bản photocopy Thông báo số 47/UB-CV ngày 16.12.2011 do ông Văn Hữu C - Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng ký tên, tất cả các tài liệu, giấy tờ nêu trên qua kết luận giám định đều là giả.

Như vậy, hành vi nêu trên của bị cáo Đặng Huy B đã phạm vào các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 và tội “ Sử dụng con dấu, tài

liệu giả của Cơ quan, tổ chức” theo Điểm b Khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017). Do đó, Bản cáo trạng số 31/2018/ VKS-CT ngày 11/9/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo thì thấy:

Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, bởi hành vi phạm tội của bị cáo không chỉ trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính nhà nước, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an xã hội, gây bất bình trong quần chúng nhân dân nên việc các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra, truy tố bị cáo ra trước pháp luật để xử lý là thích đáng. Xét thấy bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nhiều lần của nhiều người bị hại với tổng số tiền là 23.050.000.000đ (*Hai mươi ba tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng*) là thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn trên 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) thuộc tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, hoặc tù chung thân, đồng thời cùng một lúc bị cáo phạm cả hai tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “ Sử dụng con dấu, tài liệu giả của của các cơ quan, tổ chức”, nên đối với bị cáo cần phải được xử lý nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội do bị cáo gây ra và việc tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất định để cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung là cần thiết. Vì vậy, luận cứ bào chữa của các luật sư, cũng như quan điểm đề nghị trả hồ sơ để điều tra bổ sung HĐXX không có căn cứ chấp nhận.

[4] *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

[4.1] *Tình tiết tăng nặng:* Bị cáo B thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) nên cần áp dụng khi lượng hình cho bị cáo.

[4.2] *Tình tiết giảm nhẹ:* Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; đã nộp số tiền 4.000.000.000đ (*Bốn tỷ đồng*) nhằm khắc phục một phần thiệt hại cho những người bị hại, mặt khác bản thân bị cáo là người già trên 80 tuổi, và đang bị bệnh đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS mà bị cáo được hưởng khi lượng hình.

[5] *Về trách nhiệm bồi thường dân sự:*

[5.1] Bị cáo B đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của Công ty CP địa ốc TTS Đ số tiền 13.500.000.000đ (*Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng*) và ông Lê Minh H số tiền 9.250.000.000đ (*Chín tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng*), căn cứ điều 48 BLHS và khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 BLDS năm 2015 buộc bị cáo B có trách nhiệm bồi thường lại cho những người bị hại đã nộp bồi thường được 4.000.000.000đ (*Bốn tỷ đồng*) số còn lại buộc bị cáo tiếp tục bồi thường.

[5.2] Đối với yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại trong vụ án, gồm ông Đào Văn B, bà Hoàng Thị Thanh T, bà Đỗ Thị Thanh H là những người đặt cọc tiền cho ông Lê Minh H để nhận chuyển nhượng các lô đất trong khu dự án, mà bị cáo B ủy quyền cho anh H được đứng ra nhận cọc, nhưng không thực hiện được là do lỗi khách quan bị ông B lừa, cơ quan điều tra, truy tố xác định việc nhận tiền đặt cọc của anh H với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là quan hệ pháp luật dân sự, tại phiên tòa giữa ông Lê Minh H với ông B, bà Hiền và bà T thỏa thuận ông H trả lại cho ông B số tiền 7.000.000.000đ (*Bảy tỷ đồng*), trả cho bà H số tiền gốc 1.700.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*) và tiền lãi 560.000.000đ (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*) và trả cho bà T tiền gốc 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) và tiền lãi 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên không trái với quy định của pháp luật nên cần được ghi nhận. Tuy nhiên, ông H đã nộp được số tiền 5.000.000.000đ (*Năm tỷ đồng*) số còn lại buộc ông H tiếp tục hoàn trả lại là phù hợp với Điều 328 BLDS năm 2015.

[5.3] Riêng đối với ông Lê Minh T đã có đơn khởi kiện vụ án riêng biệt và được Tòa án nhân dân Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng giải quyết và quyết định đã có hiệu lực pháp luật thi hành nên HĐXX không đề cập đến trong vụ án này.

[5.4] Đối với bà Bùi Thị Bích N ông H khai đã hoàn trả lại đủ số tiền đã nhận cọc của bà N, tuy nhiên, tại phiên tòa bà Ngọc vắng mặt, nên HĐXX tách quan hệ pháp luật này để xử lý bằng một kiện dân sự khác trong trường hợp ông H chưa trả tiền cho bà N và bà N có đơn khởi kiện tại Tòa án cấp cổ thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

[6] Về xử lý vật chứng:

[6.1] Đối với những vật chứng mà trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng thu giữ được do những người bị hại và bị cáo giao nộp, HĐXX xét thấy đây là tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần tiếp tục thu giữ để lưu trữ tại hồ sơ vụ án.

[6.2] Đối với số tiền 4.000.000.000đ (*Bốn tỷ đồng*) mà bị cáo B nộp khắc phục hậu quả cho bị hại, HĐXX áp dụng Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS tiếp tục tạm giữ nhằm đảm bảo việc thi hành án cho Công ty CP địa ốc TTS Đ và ông Lê Minh H.

[6.3] Đối với số tiền 5.000.000.000đ (*Năm tỷ đồng*) do ông Lê Minh H nộp khắc phục trả lại những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan HĐXX áp dụng Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS tiếp tục tạm giữ nhằm đảm bảo việc thi hành án cho ông Đào Văn B bà H Thị Thanh T và bà Đỗ Thị Thanh H.

[6.4] Đối với số tiền còn trong tài khoản của bị cáo B mở tại các Ngân hàng trong quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đã có văn bản đề nghị các Ngân hàng tạm ngừng việc giao dịch, HĐXX tiếp tục đề nghị các ngân hàng giữ nguyên các văn bản của cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Nẵng đã phong tỏa là phù hợp.

[7] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo Đặng Huy B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Lê Minh H phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo **Đặng Huy B** phạm các tội “***Lừa đảo chiếm đoạt tài sản***” và “***Sử dụng con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức***”

1. Căn cứ vào: Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm g khoản 1 Điều 52; các điểm b, o, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 55 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

****Xử phạt: Đặng Huy B: 17 (Mười bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức”.***

Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành là: **20 (Hai mươi) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 14/10/2019.

2. Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

2.1: Căn cứ vào Điều 48 BLHS, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 BLDS năm 2015.

+ Buộc bị cáo Đặng Huy B phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại lại cho những người bị hại theo yêu cầu cụ thể như sau:

- Bồi thường cho Công ty CP địa ốc TTS Đ số tiền **13.500.000.000đ (Mười ba tỷ, năm trăm triệu đồng)**.

- Bồi thường cho ông Lê Minh H số tiền **9.550.000.000đ** (*Chín tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng*).

(*Đã bồi thường được 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng) hiện đang tạm giữ, số tiền còn lại bị cáo tiếp tục bồi thường*)

2.2 Căn cứ vào Điều 328 BLDS năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Lê Minh H cùng với các ông, bà Đào Văn B, Đỗ Thị Thanh H và Hoàng Thị Thanh T như sau:

- Ông Lê Minh H có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đào Văn B số tiền **7.000.000.000đ** (*Bảy tỷ đồng*); bà Đỗ Thị Thanh H số tiền gốc: **1.700.000.000đ** (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh **560.000.000đ** (*Năm trăm sáu mươi triệu đồng*) và bà Hoàng Thị Thanh T số tiền gốc: **1.500.000.000đ** (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh: **300.000.000đ** (*Ba trăm triệu đồng*)

(*Đã hoàn trả được 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng) hiện đang tạm giữ, số tiền còn lại ông H tiếp tục hoàn trả*)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015.

Tuyên:

* Tịch thu để lưu giữ tại hồ sơ vụ án vật chứng là toàn bộ các tài liệu chứng cứ gồm: 04 (bốn) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gồm các số: BE 778644, BE778645; BE778643; BE 778634 đều đứng tên Đặng Huy B do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/01/2018; 01(một) Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà đất ngày 18/9/2011 ký giữa Đặng

Huy B (*Bên đặt cọc - Bên A*) với Huỳnh Thanh H là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Cty CP BĐS T (*Bên nhận đặt cọc - Bên B*) đóng dấu tròn màu đỏ Công ty CP N; 03 (ba) Biên bản giao nhận tiền đặt cọc ghi các ngày 22/9, 22/10 và 22/11/2011; 01(một) bản in màu chi tiết 29 (*hai chín*) lô đất dự án E1 (*kèm theo Hợp đồng số 29-2011/HĐĐCĐN-T18*); 01(một) bản in màu chi tiết 05 (*năm*) lô đất Dự án E1 (*kèm theo Hợp đồng số 29-2011/HĐĐCĐN-T18 bán đợt 2*); 01(một) bản in màu Mặt bằng tổng thể, đóng dấu Công ty CP N; ký tên Huỳnh Thanh H; 01(một) Giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất không số ngày 16/3/2012; 06 (*sáu*) bản “xác nhận nhận tiền đợt 1, đợt 2, và đợt 3” cùng ngày 18.10.2011; 01(một) Bản photocopy sơ đồ vị trí các lô đất thuộc dự án; 01(một) Bản photocopy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 36-2011/HĐCĐNĐN-T18 ngày 08.11.2011; 02 (*hai*) bản photocopy chi tiết 34 (*ba mươi bốn*) lô đất thuộc dự án E1; 01(một) Bản photocopy Thông báo số 47/UB-CV ngày 16.12.2011 do ông Văn Hữu C - Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng ký. (*toàn bộ vật chứng trên đã được lưu giữ tại hồ sơ vụ án*).

* Tiếp tục quy trừ tạm giữ của bị cáo Đặng Huy B số tiền 4.000.000.000đ (*Bốn tỷ đồng*) nhằm đảm bảo cho việc thi hành án bồi thường cho các người bị hại.

* Tiếp tục quy trừ tạm giữ của ông Lê Minh H số tiền 5.000.000.000đ (*Năm tỷ đồng*) nhằm đảm bảo cho việc thi hành án hoàn trả cho ông Đào Văn B, bà Đỗ Thị Thanh H và bà Hoàng Thị Thanh T.

(Số tiền trên hiện Cục Thi hành án dân sự TP. Đà Nẵng đang tạm giữ theo phiếu chuyển tiền của Công an thành phố Đà Nẵng vào tài khoản của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ngày 22/01/2019).

4. Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo Đặng Huy B phải chịu 200.000đ án phí HSST và 127.050.000đ (*Một trăm hai mươi bảy triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Minh H phải chịu án phí DSST là 118.106.000đ (*Một trăm mười tám triệu, một trăm không sáu ngàn đồng*)

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- CATPĐN;
- PC 47 - CQCSĐT CA TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS – Công an Tp Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn; Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Vĩnh Chuyển

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- CATPĐN;
- PC 47 - CQCSĐT CA TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS – Công an Tp Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Vĩnh Chuyển

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

